

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2017**

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ - PVMACHINO
8 Tràng Thi – Hà Nội * Tel.: 04-38260344/39287784 * Fax: 04-38254050
Website: www.pvmachino.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2017
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		476.578.502.865	462.427.629.635
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	33.793.172.967	124.655.804.185
111	1. Tiền		13.113.172.967	53.940.558.663
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.680.000.000	70.715.245.522
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	83.547.245.522	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		83.547.245.522	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		310.952.838.117	279.216.121.310
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	484.174.437.010	429.433.176.667
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		24.177.858.860	3.224.288.967
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	5.963.877.128	5.439.083.568
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(203.363.334.881)	(158.880.427.892)
140	IV. Hàng tồn kho	10	47.215.535.633	57.086.590.731
141	1. Hàng tồn kho		47.397.935.633	57.268.990.731
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(182.400.000)	(182.400.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.069.710.626	1.469.113.409
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	52.263.987	56.058.275
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		365.417.263	772.495.358
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	652.029.376	640.559.776
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		274.519.887.169	275.549.179.762
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.645.856.250	1.495.896.250
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.645.856.250	1.495.896.250
220	II. Tài sản cố định		35.053.130.474	36.159.544.275
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	10.370.705.910	11.477.119.711
222	- Nguyên giá		26.964.071.886	26.964.071.886
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.593.365.976)	(15.486.952.175)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12.	24.682.424.564	24.682.424.564
228	- Nguyên giá		25.595.669.564	25.595.669.564
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(913.245.000)	(913.245.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	182.349.648	271.642.329
231	- Nguyên giá		17.545.622.940	17.545.622.940
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.363.273.292)	(17.273.980.611)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		186.684.266.425	186.810.413.800
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		952.434.683	904.093.413
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		189.168.719.573	189.168.719.573
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(3.436.887.831)	(3.262.399.186)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		49.954.284.372	50.811.683.108
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	41.177.263.140	40.485.775.776
269	2. Lợi thế thương mại		8.777.021.232	10.325.907.332
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		751.098.390.034	737.976.809.397

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 01 -DN/HN
Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2017
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		298.186.285.667	285.692.039.784
310	I. Nợ ngắn hạn		297.875.725.537	285.250.232.844
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	132.789.723.824	113.164.168.006
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		11.714.887.308	1.653.688.743
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.285.042.089	6.685.264.280
314	4. Phải trả người lao động		4.647.270.428	2.812.128.422
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	4.373.675.751	7.192.040.215
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	1.186.181.818	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	21.267.436.857	32.157.484.798
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	116.171.224.490	120.594.067.317
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.440.282.972	991.391.063
330	II. Nợ dài hạn		310.560.130	441.806.940
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	310.560.130	441.806.940
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		452.912.104.367	452.284.769.613
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	452.912.104.367	452.284.769.613
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		386.386.000.000	386.386.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		386.386.000.000	386.386.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		17.467.647.208	16.205.646.067
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		24.318.227.515	25.413.125.043
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ trước		2.312.622.077	173.102.225
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ này		22.005.605.438	25.240.022.818
422	3. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		24.740.229.644	24.279.998.503
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		751.098.390.034	737.976.809.397

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2017

Người lập



Lý Thị Lệ Ninh

Kế toán trưởng



Hoàng Minh Đức

Giám đốc



Nguyễn Đình Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2017	Quý 3 năm 2016	Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
					VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	171.936.038.346	167.416.713.080	730.025.277.184	565.304.475.274
02	2. Các khoản giảm trừ	27	-	10.137.090	-	10.137.090
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		171.936.038.346	167.406.575.990	730.025.277.184	565.294.338.184
11	4. Giá vốn hàng bán	28	164.735.485.041	164.167.416.930	712.043.457.258	536.616.447.923
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.200.553.305	3.239.159.060	17.981.819.926	28.677.890.261
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	7.796.280.850	56.378.656.579	87.317.266.339	70.157.513.693
22	7. Chi phí tài chính	30	355.929.834	1.296.885.612	5.697.461.016	4.033.834.720
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		(45.041.894)	1.126.454.103	5.121.803.022	3.849.681.567
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	48.341.270	(194.156.478)
25	9. Chi phí bán hàng	31	3.748.257.823	5.697.856.378	12.041.416.961	13.009.463.609
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	3.516.297.480	45.170.906.290	68.394.050.238	56.192.670.785
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.376.349.018	7.452.167.359	19.214.499.320	25.405.278.362
31	12. Thu nhập khác	33	1.450.074.657	697.765.766	3.559.650.105	2.019.060.502
32	13. Chi phí khác	34	43.501.001	31.822.230	308.312.846	7.882.512.589
40	14. Lợi nhuận khác		1.406.573.656	665.943.536	3.251.337.259	(5.863.452.087)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.782.922.674	8.118.110.895,0	22.465.836.579	19.541.826.275
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	-	-	-	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.782.922.674	8.118.110.895	22.465.836.579	19.541.826.275
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		8.592.845.583	7.967.328.060	22.005.605.438	19.012.761.766
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		190.077.091	150.782.835	460.231.141	529.064.509
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		222	206	570	506

Người lập



Lý Thị Lệ Ninh

Kế toán trưởng



Hoàng Minh Đức



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm	Lấy kể từ đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		22.465.836.579	19.541.826.275
	6. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.744.592.582	4.186.081.714
03	- Các khoản dự phòng		44.657.395.634	30.621.527.780
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		30.870	376.669
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(86.904.181.738)	(70.151.435.693)
06	- Chi phí lãi vay		5.121.803.022	3.849.681.567
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(1.548.886.100)	-
08	13. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(13.463.409.151)	(11.951.941.688)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(77.701.661.756)	(53.463.153.324)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		9.871.055.098	88.453.288.146
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		17.547.572.730	7.930.505.553
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(687.693.076)	2.468.537.678
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.141.224.682)	(3.159.284.336)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	2.037.264.619
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.177.948.000)	(285.008.950)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(69.753.308.837)	32.030.207.698
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(83.547.245.522)	-
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		86.904.181.738	71.303.954.087
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.356.936.216	71.303.954.087
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		80.863.876.490	85.613.990.125
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(85.286.719.317)	(167.153.651.490)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(20.043.384.900)	(14.083.139.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(24.466.227.727)	(95.622.801.165)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(90.862.600.348)	7.711.360.620
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		124.655.804.185	102.554.012.448
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(30.870)	(376.669)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		33.793.172.967	110.264.996.399

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng



Lý Thị Lệ Ninh



Hoàng Minh Đức



Nguyễn Đình Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 01 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 386.386.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2017 là 386.386.000.000 đồng; tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: (công trình lưới điện và trạm biến áp đến 220 kv, công trình lưới điện và trạm biến áp đến 110 kv, công trình lưới điện và trạm biến áp đến 35 kv, các công trình nguồn điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ khác liên quan đến vận tải: giao nhận hàng hóa, thu phát các chứng từ vận tải và vận đơn, hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan, hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải;
- Sửa chữa thiết bị điện; thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; đồ dùng gia đình;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in (Trừ các loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 01 -DN/HN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, xây dựng
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	Đà Nẵng	49,78%	49,78%	Thương mại và cho thuê máy móc, thiết bị

- Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/09/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam.	Thành phố Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, xây dựng

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 09. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | | |
|----------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 | năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 - 07 | năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 07 | năm |

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25	năm
- Quyền sử dụng đất	04	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoãn nhập.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.20 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Các khoản thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 01 -DN/HN**
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	4.016.474.439	2.182.871.321
Tiền gửi ngân hàng	9.096.698.528	51.757.687.342
Các khoản tương đương tiền	20.680.000.000	70.715.245.522
	33.793.172.967	124.655.804.185

Tại ngày 30/09/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 20 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại lãi suất từ 5,0%/năm đến 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn	83.547.245.522	83.547.245.522	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	83.547.245.522	83.547.245.522	-	-
	83.547.245.522	83.547.245.522	-	-

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 12 tháng được gửi tại các NHTM với lãi suất từ 5,3% đến 6,8%/năm

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ		Hoạt động kinh doanh chính
		lợi ích	biểu quyết	
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Thành phố Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, xây dựng

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ		Hoạt động kinh doanh chính
		lợi ích	biểu quyết	
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Thành phố Vinh	3,25%	3,25%	Sản xuất nước dứa
Công ty TNHH FCC Việt Nam	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 01 -DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (*)				
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền - Bắc Việt Nam	952.434.683	-	904.093.413	-
Đầu tư vào đơn vị khác	952.434.683	-	904.093.413	-
- Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	189.168.719.573	(3.436.887.831)	189.168.719.573	(3.262.399.186)
- Công ty TNHH FCC Việt Nam	2.016.000.000	(2.016.000.000)	2.016.000.000	(2.016.000.000)
- Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	49.495.000.000	-	49.495.000.000	-
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền - Nam	11.781.000.000	-	11.781.000.000	-
- Công ty CP PEC Hà Nội	841.102.790	(680.584.599)	841.102.790	(680.584.599)
- Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ôtô SHOWA - Việt Nam	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Công ty CP Đông mới và Sửa chữa tàu Dầu khí - Nhóm Trạch	36.673.137.983	-	36.673.137.983	-
Hợp tác kinh doanh				
- Góp vốn dự án HH3 Nam An Khánh	3.621.000.000	(740.303.232)	3.621.000.000	(565.814.587)
	81.741.478.800	-	81.741.478.800	-
	190.121.154.256	(3.436.887.831)	190.072.812.986	(3.262.399.186)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trưng Thị, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 01 -DN/HN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng xe máy, ô tô
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	12,13%	12,13%	Thương mại
Công ty CP PEC Hà Nội	TP. Hà Nội	6,00%	6,00%	Xây lắp
Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam	TP. Hà Nội	8,45%	8,45%	Sản xuất phụ tùng xe máy, ô tô
Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	TP. Hồ Chí Minh	1,80%	1,80%	Đóng mới, sửa chữa tàu

5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	484.174.437.010	429.433.176.667
Công ty CP Đầu tư Xây Lắp Dầu Khí IMICO	15.381.516.087	15.381.516.087
Công ty CP xuất nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496
Công ty CP tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam	50.930.448.449	66.336.264.728
Công ty CP kết cấu kim loại & lắp máy Dầu khí	31.992.941.148	-
Tổng công ty phát triển hạ tầng và đầu tư tài chính Việt Nam	21.074.610.538	21.074.610.538
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	47.101.127.873	13.876.595.051
Các khoản phải thu khách hàng khác	187.209.273.259	182.279.670.607
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-

6 TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thành An - Hà Nội	9.670.766.490	-	-	-
Công ty CP vật tư và Thiết bị Toàn Cầu	7.243.675.217	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	7.263.417.153	(918.895.664)	3.224.288.967	(918.895.664)
	24.177.858.860	(918.895.664)	3.224.288.967	(918.895.664)

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	5.963.877.128	(2.252.669.095)	5.439.083.568	(2.262.669.095)
Phải thu về bảo hiểm xã hội	5.789.195	-	-	-
Tạm ứng	2.757.055.520	-	2.556.018.300	-
Ký cược, ký quỹ	15.623.191	-	15.971.941	-
Phải thu khác	3.185.409.222	(2.252.669.095)	2.867.093.327	(2.262.669.095)
b) Dài hạn	2.645.856.250	-	1.495.896.250	-
Ký cược, ký quỹ	2.645.856.250	-	1.495.896.250	-
	8.609.733.378	(2.252.669.095)	6.934.979.818	(2.262.669.095)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Trưng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 01 - DN/HN**
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**8 . NỢ XẤU**

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496
Công ty CP xây lắp Dầu khí IMICO	15.381.516.087	15.381.516.087	15.381.516.087	15.381.516.087
Công ty CP Viccom	5.606.092.500	5.606.092.500	5.606.092.500	5.606.092.500
Các khoản khác	128.898.527.493	100.415.147.772	130.678.527.493	102.025.147.772
	280.370.655.736	251.887.276.015	282.150.655.736	253.497.276.015

9 DỰ PHÒNG

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	(70.705.511.812)	96.856.865.496	(29.057.059.649)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	(33.627.654.160)	33.627.654.160	(33.627.654.160)
Công ty TNHH Thành Đức	21.194.119.114	(21.194.119.114)	21.344.119.114	(21.344.119.114)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu D&T	15.485.149.669	(15.485.149.669)	16.985.149.669	(16.985.149.669)
Công ty Cổ phần xây lắp Dầu khí IMICO	15.381.516.087	(15.381.516.087)	15.381.516.087	(10.767.061.261)
Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Hà Nội	8.067.090.760	(8.067.090.760)	8.067.090.760	(8.067.090.760)
Công ty TNHH Vạn Phúc	7.292.098.347	(7.292.098.347)	7.462.098.347	(7.462.098.347)
Các đối tượng khác	48.205.810.106	(31.610.194.932)	48.316.025.396	(31.570.194.932)
	246.110.303.739	(203.363.334.881)	248.040.519.029	(158.880.427.892)

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	381.276.866	-	379.847.957	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.969.726.373	-	19.969.726.373	-
Hàng hoá	27.046.932.394	(182.400.000)	36.919.416.401	(182.400.000)
	47.397.935.633	(182.400.000)	57.268.990.731	(182.400.000)

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ ĐẦU KHÍ

Số 08 Trưng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN/HN
Ban hành kèm theo thông tư số
202/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

II . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	17.749.925.584	433.700.000	7.944.371.767	836.074.535	-	-	-	-	-	-	26.964.071.886	
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phần loại lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	17.749.925.584	433.700.000	7.944.371.767	836.074.535	-	-	-	-	-	-	26.964.071.886	
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	7.316.032.441	146.399.995	7.393.744.851	630.774.888	-	-	-	-	-	-	15.486.952.175	
- Khấu hao trong kỳ	699.445.602	29.999.996	337.709.294	39.258.909	-	-	-	-	-	-	1.106.413.801	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.015.478.043	176.399.991	7.731.454.145	670.033.797	-	-	-	-	-	-	16.593.365.976	
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	10.433.893.143	287.300.005	550.626.916	205.299.647	-	-	-	-	-	-	11.477.119.711	
Tại ngày cuối kỳ	9.734.447.541	257.300.009	212.917.622	166.040.738	-	-	-	-	-	-	10.370.705.910	

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ ĐẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 01 - DN/HN**
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	24.682.424.564	913.245.000	-	25.595.669.564
- Tăng khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	24.682.424.564	913.245.000	-	25.595.669.564
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	913.245.000	-	913.245.000
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	913.245.000	-	913.245.000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	24.682.424.564	-	-	24.682.424.564
Tại ngày cuối kỳ	24.682.424.564	-	-	24.682.424.564

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**a) Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Bất động sản đầu tư khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
Số dư cuối kỳ	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.494.437.671	-	17.273.980.611
- Khấu hao trong kỳ	-	89.292.681	-	89.292.681
Số dư cuối kỳ	7.779.542.940	9.583.730.352	-	17.363.273.292
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	271.642.329	-	271.642.329
Tại ngày cuối kỳ	-	182.349.648	-	182.349.648

b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	52.263.987	56.058.275
Công cụ dụng cụ xuất dùng	52.263.987	54.558.275
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	1.500.000
b) Dài hạn	41.177.263.140	40.485.775.776
Lợi thế giá trị thương hiệu khi cổ phần hóa	29.108.632	33.474.928
Lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa	28.542.933.921	28.542.933.921
Tiền thuê văn phòng	8.637.401.194	11.282.746.529
Tiền thuê đất tại Huế	3.000.000.000	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	967.819.393	626.620.398
	41.229.527.127	40.541.834.051

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 01 -DN/HN**
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Thương mại hàng hóa quốc tế IPC	49.036.671.592	49.036.671.592	79.473.263.222	79.473.263.222
Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn	45.195.818.227	45.195.818.227	-	-
Công ty CP Vật tư và Thiết bị Toàn Cầu			2.451.039.719	2.451.039.719
Công ty CP Xây lắp 1 - Petrolimex	2.789.092.560	2.789.092.560	2.789.092.560	2.789.092.560
Công ty CP Thương mại Linh Ngân	4.292.588.520	4.292.588.520	1.597.242.240	1.597.242.240
Các khoản khác	76.671.371.152	76.671.371.152	26.853.530.265	26.853.530.265
	177.985.542.051	177.985.542.051	113.164.168.006	113.164.168.006

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	4.260.675.751	2.280.097.411
- Chi phí trích trước DA EX13	-	3.751.600.000
- Chi phí phải trả tiền thuê nhà số 8 Trảng Thi	-	921.892.804
- Chi phí phải trả khác	113.000.000	238.450.000
	4.373.675.751	7.192.040.215

18 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước	1.186.181.818	-
	1.186.181.818	-

19 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	21.267.436.857	32.157.484.798
- Kinh phí công đoàn	226.285.180	255.721.693
- Bảo hiểm xã hội	-	161.363.186
- Bảo hiểm y tế	8.060.982	27.784.138
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.624.281	12.348.117
- Phải trả về cổ phần hoá	14.000.000.000	21.429.137.266
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.351.539.978	3.075.624.878
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.679.926.436	7.195.505.520
b) Dài hạn	310.560.130	441.806.940
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	310.560.130	441.806.940
	21.577.996.987	32.599.291.738

20 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**21 VỐN CHỦ SỞ HỮU****c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	386.386.000.000	386.386.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Mẫu số B 01 - DN/HN

Số 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ban hành kèm theo thông tư số 202/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.411.094.439	2.490.984.345	3.106.932.021	-	795.146.763
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	32.072.501	32.072.501	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	505.559.776	-	-	-	505.559.776	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	146.815.046	1.005.673.658	993.140.801	-	159.347.903
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	135.000.000	850.389.389	6.195.030.385	5.056.794.184	146.469.600	1.853.625.590
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	3.715.469.624	12.054.000	3.727.523.624	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	561.495.782	1.252.621.885	337.195.834	-	1.476.921.833
	640.559.776	6.685.264.280	10.988.436.774	13.253.658.965	652.029.376	4.285.042.089

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ ĐẦU KHÍ

Mẫu số B 01 - DN/HN
Ban hành kèm theo thông tư số
202/2014/TT- BTC- BTC ngày 22/12/2014

Số 08 Trảng Thá, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

20 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ		30/09/2017	
	Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm	
	Giá trị VND	VND	VND	VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn	120.594.067.317	120.594.067.317	80.863.876.490	85.286.719.317	116.171.224.490	116.171.224.490
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội Hoàn Kiếm (1)	11.096.494.317	11.096.494.317	-	11.096.494.317	-	-
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Đại Chúng Việt Nam (PVCOMBANK) (2)	92.886.978.000	92.886.978.000	-	9.000.000.000	83.886.978.000	83.886.978.000
- Vay ngắn hạn ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV Hai Bà Trưng) (3)	-	-	9.670.766.490	-	9.670.766.490	9.670.766.490
- Nợ dài hạn đến hạn trả - vay từ thực tập sinh	1.070.065.000	1.070.065.000	-	126.225.000	943.840.000	943.840.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (4)	12.990.530.000	12.990.530.000	70.193.110.000	64.664.000.000	18.519.640.000	18.519.640.000
- Vay ngắn hạn cá nhân	-	-	-	-	-	-
- Phạm Thị Phương	700.000.000	700.000.000	-	-	700.000.000	700.000.000
- Nguyễn Văn Năm	400.000.000	400.000.000	900.000.000	400.000.000	900.000.000	900.000.000
- Trương Thị Thoa	500.000.000	500.000.000	-	-	500.000.000	500.000.000
- Nguyễn Hạnh Trang	650.000.000	650.000.000	-	-	650.000.000	650.000.000
- Nguyễn Thanh Duy	300.000.000	300.000.000	100.000.000	-	400.000.000	400.000.000
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
c) Nợ thuế tài chính	-	-	-	-	-	-
	120.594.067.317	120.594.067.317	80.863.876.490	85.286.719.317	116.171.224.490	116.171.224.490

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ ĐẦU KHÍ

Số 08 Trưng Thị, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2017	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo tiền vay
1	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam Hợp đồng tín dụng số 26/TIDBM - NH/DTD1, công văn 3137/CDK - TTGDHO ngày 29/05/2013 về việc thông báo lãi suất và trả nợ trước hạn	Chỉ tiết theo từng giấy nhận nợ	Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ tối đa không quá 6 tháng	83.886.978.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp bằng hóa đơn thành từ vốn vay và hoặc quyền đối nợ tương ứng với phương án vay vốn từng lần
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam Hợp đồng tín dụng số 01/2017/3901 DTD ngày 18/05/2017	Lãi suất 7,5%	Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ tối đa không quá 6 tháng	9.670.766.490	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp bằng hợp đồng tín dụng số 02.339.2017/HDTG với giá trị 30 tỷ đồng tại Ngân hàng BIDV Hải Bà Trưng.
2	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng Hợp đồng tín dụng số:169/2016/VCB-KIEN ngày 20/12/2016 với các điều khoản chi tiết	Lãi suất theo thông báo của bên cho vay theo từng thời kỳ được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định với vốn trong suốt thời gian vay vốn	Thời hạn vay 03 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên	18.519.640.000	Mua xe theo các đơn đặt hàng với Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi Việt Nam	Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và đồng sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.841 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2016/VCB-DN; 10/2016/VCB-DN; 03/5/2016/VCB-DN; 160/2012/VCB-DN và 162/2012/VCB-DN.
3	Ng quỹ hạn đến hạn trả Số dư hạn đến hạn trả - vay từ thực tập sinh	Theo lãi suất tiền gửi ngân hàng hiện tại	Thời hạn đến ngày 31/7/2016	943.840.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	
4	Vay cá nhân Công ty ký hợp đồng vay cá nhân	Lãi suất vay 10%	Thời hạn vay từ 03 tháng đến 06 tháng.	3.150.000.000	nhằm để bổ sung vốn kinh doanh cho việc cung cấp thiết bị xây dựng cho các công trình và mua vật tư phục vụ các gói thầu của nhà máy điện, đèo cá nhân.	hóa đơn tin chấp
	Tổng cộng			116.171.224.490		

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ ĐẦU KHI

Mẫu số B 01 -DN/TN

Số 08 Trưng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ban hành kèm theo thông tư số
202/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài chính

21 - VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	
Số dư đầu năm trước	386.386.000.000	-	-	-	-	-	-	-	15.284.101.624	-	18.431.081.412	-	23.429.476.796	-	443.530.659.832
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19.012.761.766	-	529.064.509	19.541.826.275	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	921.554.071	-	(18.220.102.212)	-	-	(17.298.548.141)	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(38.323.610)	-	38.323.610	-	
Số dư cuối kỳ trước	386.386.000.000	-	-	-	-	-	-	-	16.205.655.695	-	19.185.417.356	-	23.996.864.915	-	445.773.937.966
Số dư đầu năm nay	386.386.000.000	-	-	-	-	-	-	-	16.205.646.067	-	25.413.125.043	-	24.279.998.503	-	452.284.769.613
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22.005.605.438	-	460.231.141	22.465.836.579	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	1.262.001.141	-	(23.100.502.966)	-	-	(21.838.501.825)	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ này	386.386.000.000	-	-	-	-	-	-	-	17.467.647.208	-	24.318.227.515	-	24.740.229.644	-	452.912.104.367

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2017		01/01/2017	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Tổng công ty	199.314.300.000	51,58%	199.314.300.000	51,58%
Vốn góp của các cổ đông khác	187.071.700.000	48,42%	187.071.700.000	48,42%
	386.386.000.000	100%	386.386.000.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Trưng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 01 - DN/HN**
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

-	Vốn góp đầu kỳ	386.386.000.000	386.386.000.000
-	Vốn góp cuối kỳ	386.386.000.000	386.386.000.000
d)	Cổ phiếu		
		30/09/2017	01/01/2017
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.638.600	38.638.600
	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.638.600	38.638.600
	- Cổ phiếu phổ thông	38.638.600	38.638.600
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.638.600	38.638.600
	- Cổ phiếu phổ thông	38.638.600	38.638.600
	Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000
e)	Các quỹ công ty		
		30/09/2017	01/01/2017
		VND	VND
	Quỹ đầu tư phát triển	17.467.647.208	16.205.646.067
		17.467.647.208	16.205.646.067
22	. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
b)	Tài sản nhận giữ hộ	30/9/2017	01/01/2017
	- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:	51.156.113	51.156.113
c)	Ngoại tệ các loại	30/9/2017	01/01/2017
	- Đồng đô la Mỹ (USD)	3.357,44	4.183,42
d)	Nợ khó đòi đã xử lý	30/9/2017	01/01/2017
		15.112.292.483	15.112.292.483
26	. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
		Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
		VND	VND
	Doanh thu bán hàng	708.214.059.808	419.282.302.345
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.811.217.376	20.149.843.878
	Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	125.872.329.051
		730.025.277.184	565.304.475.274
27	. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
28	. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
		Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
		VND	VND
	Giá vốn của hàng hóa đã bán	693.404.104.268	411.764.749.534
	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	18.639.352.990	15.615.850.457
	Giá vốn của hợp đồng xây dựng	-	109.235.847.932
		712.043.457.258	536.616.447.923
29	. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
		Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
		VND	VND
	Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.077.213.555	2.733.349.521
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	83.826.968.183	67.418.086.172
	Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	6.078.000
	Doanh thu hoạt động tài chính khác	413.084.601	-
		87.317.266.339	70.157.513.693

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 01 -DN/HN**
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.121.803.022	3.849.681.567
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	166.751	13.344.975
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	30.870	376.669
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	174.488.645	-
Chi phí tài chính khác	400.971.728	170.431.509
	5.697.461.016	4.033.834.720

31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.616.019	45.482.455
Chi phí nhân công	4.747.769.276	6.443.529.692
Chi phí khấu hao tài sản cố định	199.407.447	187.140.012
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.373.147.664	5.428.818.658
Chi phí khác bằng tiền	4.704.476.555	904.492.792
	12.041.416.961	13.009.463.609

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	225.467.524	276.121.585
Chi phí nhân công	11.838.084.582	11.281.108.766
Chi phí khấu hao tài sản cố định	402.175.665	547.996.106
Thuế, phí, lệ phí	50.477.982	62.418.810
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	44.482.906.989	30.621.527.780
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.333.543.633	2.951.702.564
Chi phí khác bằng tiền	7.061.393.863	10.451.795.174
	68.394.050.238	56.192.670.785

33 . THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
	VND	VND
Tiền phạt thu được	234.981.655	-
Thu nhập khác	3.324.668.450	2.019.060.502
	3.559.650.105	2.019.060.502

34 . CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
	VND	VND
Các khoản bị phạt	308.311.846	7.838.363.844
Chi phí khác	1.000	44.148.745
	308.312.846	7.882.512.589

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 01 -DN/HN**(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**35 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Lũy kế từ đầu năm 2017 VND	Lũy kế từ đầu năm 2016 VND
Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(505.559.776)	(515.722.650)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(505.559.776)	(515.722.650)

36 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	115.508.563.569	-	124.655.804.185	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	466.328.789.712	(156.085.437.892)	436.368.156.485	(158.880.427.892)
Đầu tư dài hạn	239.749.368.016	(3.391.174.120)	189.168.719.573	(3.262.399.186)
	821.586.721.297	(159.476.612.012)	750.192.680.243	(162.142.827.078)
			Giá trị số kế toán	
			30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			116.171.224.490	120.594.067.317
Phải trả người bán, phải trả khác			154.367.720.811	145.763.459.744
Chi phí phải trả			4.373.675.751	7.192.040.215
			274.912.621.052	273.549.567.276

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 01 -DN/HN**
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.793.172.967	-	-	33.793.172.967
Phải thu khách hàng, phải thu khác	492.784.170.388	-	-	492.784.170.388
Đầu tư dài hạn	-	186.684.266.425	-	186.684.266.425
	526.577.343.355	186.684.266.425	-	713.261.609.780
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	124.655.804.185	-	-	124.655.804.185
Phải thu khách hàng, phải thu khác	277.487.728.593	-	-	277.487.728.593
Đầu tư dài hạn	-	185.906.320.387	-	185.906.320.387
	402.143.532.778	185.906.320.387	-	588.049.853.165

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2017				
Vay và nợ	116.171.224.490	-	-	116.171.224.490
Phải trả người bán, phải trả khác	154.057.160.681	310.560.130	-	154.367.720.811
Chi phí phải trả	4.373.675.751	-	-	4.373.675.751
	274.602.060.922	310.560.130	-	274.912.621.052
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	120.594.067.317	-	-	120.594.067.317
Phải trả người bán, phải trả khác	145.321.652.804	441.806.940	-	145.763.459.744
Chi phí phải trả	7.192.040.215	-	-	7.192.040.215
	273.107.760.336	441.806.940	-	273.549.567.276

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 01 -DN/HN**
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong Phụ trội trái phiếu và sổ dư tại ngày kết thúc Trái phiếu chuyển đổi với các bên liên quan như sau:

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
	2017	2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	40.371.784.357	5.915.326.722
CN Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty mẹ		
Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	5.675.788.522	7.721.994.120
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí miền Bắc Việt Nam	63.423.768	39.191.454
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	929.553.932	-
Mối quan hệ	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	47.101.127.873	13.876.595.051
CN Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty mẹ		
Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	10.762.764.031	6.585.311.337
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí miền Bắc Việt Nam	10.340.000	72.052.243
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí miền Bắc Việt Nam	-	346.916.639
Lũy kế từ đầu năm	2017	2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	3.048.591.612	2.029.301.817

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016 do Công ty lập và số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 do Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC đã kiểm toán.

Người lập

Kế toán trưởng



Lý Thị Lệ Ninh



Hoàng Minh Đức

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2017

Giám đốc



Nguyễn Đình Trung